

Họ, tên thí sinh:.....
Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Đọc kỹ đoạn văn dưới đây và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D), từ câu 1 đến câu 5.

有些人因为上班的地方比较远，或者是为了参加早锻炼，常常起得很早，早餐也吃得很早。其实，起床后应该先喝点儿水，过半小时以后再吃早餐对健康比较有利。

因为，在夜里的睡眠过程中，人体的大部分器官虽然都得到了充分休息，但是消化器官——胃和肠却仍在工作，它们要不停地消化和吸收你晚餐时吃下去的留在胃肠道里的食物，到凌晨才消化完，开始休息。如果早餐吃得太早，就会影响到胃和肠道的休息。所以，正确的做法是早晨起床后，先喝一杯温开水，过半个小时左右再吃早餐。

另外，人们经过一夜的睡眠后，因为排尿和呼吸的原因，人的器官和皮肤都消耗了大量的水分，早晨起床后，体内处于一种生理性缺水的状态。因此，这时候不要一起床就马上吃早饭，如果先喝一杯温开水，既可以补充体内的水分，又有利于把体内的有害物质排出体外。

Câu 1: 作者认为起床后应该先:

- A. 补充水分 B. 洗澡 C. 吃早餐 D. 参加锻炼

Câu 2: 人在睡眠时:

- A. 肠胃还在消化食物 B. 大脑还在想问题
C. 体内器官都休息了 D. 胃和肠得到了充分休息

Câu 3: 如果早餐吃得太早:

- A. 影响早上的工作 B. 大脑还没醒 C. 人会没有胃口 D. 肠胃会很累

Câu 4: 经过排尿和呼吸，早上起床时，人的身体:

- A. 处于饥饿状态 B. 处于缺水状态 C. 很有精神 D. 很累

Câu 5: 早晨起床后，给身体补充水分:

- A. 让胃、肠不停地消化食物 B. 有利于呼吸
C. 可以促进营养吸收 D. 能去掉有害物质

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/cụm từ trong ngoặc.

Câu 6: 一位过路的叔叔把我A从地上扶起来，B叫车C把我D送到了医院。 (还)

Câu 7: 经过抢救A，孩子终于醒B了，大夫和孩子的父母C都松了一口气D。 (过来)

Câu 8: 自从上个月到北京后A，陈经理陪客人去北京饭店品尝B过C烤鸭D。 (五次)

Câu 9: 昨天A中午B李秘书是在公司C吃D饭。 (的)

Câu 10: 从河内坐A飞机去胡志明市用B不C两个小时D就到了。 (了)

Câu 11: 我们实在A不清楚B刘祥究竟是C一个D人。 (怎样)

Câu 12: 到下龙湾游览的游客A都B会C吸引住D。 (被那里美丽的风景)

Câu 13: 兰兰A笑得B没有C林静D甜。 (那么)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 14: 不论天气怎么样，邻居的老大爷每天都坚持锻炼身体。

- A. 动词 B. 名词 C. 副词 D. 形容词

Câu 15: 平凡的工作也可以给我们带来巨大的**幸福**。

- A. 动词 B. 介词 C. 名词 D. 形容词

Câu 16: 老师**跟**学生都穿着漂漂亮亮的衣服来参加开学典礼。

- A. 助词 B. 介词 C. 动词 D. 连词

Câu 17: 即使遇到再大的困难，咱们也要**继续**努力下去。

- A. 形容词 B. 名词 C. 副词 D. 动词

Câu 18: 失败是成功**之**母。

- A. 助词 B. 名词 C. 副词 D. 连词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 19: Phiên âm đúng của từ 密切 là: mì_____iè.

- A. q B. j C. x D. s

Câu 20: Phiên âm đúng của từ 尽量 là: _____.

- A. jìnliàng B. jīnliáng C. jīnliàng D. jìnliáng

Câu 21: Phiên âm đúng của từ 崭新 là: _____ǎnxīn.

- A. zh B. z C. ch D. c

Câu 22: Phiên âm đúng của từ 地球 là: dìq_____.

- A. iú B. ióu C. ioú D. íu

Câu 23: Phiên âm đúng của từ 飘扬 là: p_____yáng.

- A. iāo B. iào C. iēo D. ièo

Câu 24: Phiên âm đúng của từ 轻松 là: qīngs_____.

- A. òng B. ōng C. ūng D. iōng

Câu 25: Phiên âm đúng của từ 赏月 là: _____ǎngyuè.

- A. x B. s C. c D. sh

Câu 26: Phiên âm đúng của từ 相处 là: _____.

- A. xiāngchù B. xiàngchǔ C. xiāngchǔ D. xiàngchù

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ câu 27 đến câu 36.

前些年，有一次乘长途汽车旅行，中途停车休息时，(27)_____有人敲我身边的车窗玻璃，我看见一个披黄色围巾的少女，手里拿着一堆什么东西。

打开车窗，听(28)_____她说：“先生，买条项链吧，五块钱一条。”她举起手上的不加染色的木制项链。“或者把您手头的空罐儿给我好吗？”

我(29)_____手里的空饮料罐儿递给她。我看到她那冻得有些发红的小脸儿。十三四岁的瘦弱(30)_____，如同风雨中的一棵小草。

邻座有人说，五个空饮料罐儿在这儿可以换一块钱。我想，也许她很(31)_____钱。我把十块钱和一罐儿饮料又(32)_____递给她，她眼中露出感激之情。(33)_____，她连忙说：“先生，我不能要您的钱。”说着，把饮料和钱还(34)_____我。我没有去接，顺手拿过她手中的两条项链：“我买你的项链吧。”说着，我把其中的一条项链戴在她的脖子上。少女十分感动地对我说：“谢谢您，祝您一路平安。”我向她招招手，心里默默地(35)_____她说：“孩子，我也(36)_____你一生平安！”

我并不喜欢那条项链，却一直保留着它，并惦念着那个披着黄色围巾的小姑娘。

Câu 27: A. 偶然 B. 突然 C. 偶尔 D. 然而

Câu 28: A. 好 B. 见 C. 了 D. 着

Câu 29: A. 用 B. 包 C. 将 D. 从

Câu 30: A. 体形 B. 身材 C. 身高 D. 体重

Câu 31: A. 要求 B. 需要 C. 必须 D. 需求

- Câu 32:** A. 一共 B. 一起 C. 总共 D. 总体
- Câu 33:** A. 虽然 B. 而且 C. 然而 D. 仍然
- Câu 34:** A. 送 B. 付 C. 给 D. 到
- Câu 35:** A. 凭 B. 对 C. 由 D. 对于
- Câu 36:** A. 祝词 B. 庆祝 C. 祝贺 D. 祝福

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 37:** 上个星期天我们在西湖水上公园玩个痛快。
A. 疼 B. 高兴 C. 不舒服 D. 快
- Câu 38:** 电脑和网络的普及使刚发生的事情转眼间传遍世界。
A. 将来不久 B. 短时间内 C. 一个时期 D. 等一会儿
- Câu 39:** 电影要开演了，快进去吧。
A. 得到 B. 将要 C. 估计 D. 如果
- Câu 40:** 对于孩子，家长光注意智力投资还不够，道德培养也很重要。
A. 明 B. 好 C. 只 D. 不
- Câu 41:** 在众多学者的反对声中，他仍没有轻易放弃自己的观点。
A. 方便 B. 主动 C. 坚决 D. 随便
- Câu 42:** 从村口走来一群人，为首的正是我要采访的农民企业家赵成。
A. 走在中间的 B. 走在最后的 C. 走在旁边的 D. 走在前面的
- Câu 43:** 今天是圣诞节，街上张灯结彩的，人来人往好不热闹。
A. 很热闹 B. 不太热闹 C. 很冷清 D. 一点儿也不热闹
- Câu 44:** 你为什么把人放走了？我不是告诉过你这个人无论如何也得把他留住吗？
A. 想 B. 会 C. 能 D. 要
- Câu 45:** 上岁数的人喜欢说古道今。
A. 年老的 B. 年轻的 C. 幼年的 D. 中年的
- Câu 46:** 情况并不是这样，父母和兄弟姐妹时时刻刻都为你着想。
A. 是这样 B. 不如 C. 是如此 D. 并非如此
- Câu 47:** 池塘里开满了荷花，嫩红的花朵让人舍不得摘。
A. 很爱惜 B. 很不喜欢 C. 不爱惜 D. 不喜欢
- Câu 48:** 屋里不怎么热，何必要开空调呢？
A. 什么时候开空调 B. 一定要开空调
C. 不必开空调 D. 开空调的原因是什么

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

- Câu 49:** 奶奶_____八十岁了，_____精神还是挺好的。
A. 虽然……但是…… B. 要是……就……
C. 即使……也…… D. 不是……而是……
- Câu 50:** 春天来了，草儿都长出来了，田野里一片绿_____的。
A. 通通 B. 油油 C. 白白 D. 红红
- Câu 51:** 他从冰箱里拿出几_____啤酒来请我们喝。
A. 双 B. 瓶 C. 把 D. 件

- Câu 52:** 他是_____。
- A. 一向令人尊敬对工作认真的一个好负责的老师
 B. 一个好的老师一向对工作认真负责令人尊敬的
 C. 一个一向令人尊敬的对工作负责认真的好老师
 D. 一个一向对工作认真负责的令人尊敬的好老师
- Câu 53:** 真要感谢我的家庭，叫我懂得珍惜生活中的_____。
- A. 整个 B. 全体 C. 一切 D. 所有
- Câu 54:** 小范前天和昨天都_____来上课，不知今天来_____来。
- A. 不……不…… B. 没……没…… C. 不……没…… D. 没……不……
- Câu 55:** 你别生气，_____小明问你这些也是关心你，没别的意思。
- A. 大家 B. 人家 C. 另外 D. 别人
- Câu 56:** 有_____就要考试了，父母都非常照顾我，时不时提醒我注意身体。
- A. 三二天 B. 二三天 C. 一两天 D. 两三天
- Câu 57:** 经常听广播、看电视对提高我的听力水平_____了很大的作用。
- A. 起 B. 做 C. 用 D. 搞
- Câu 58:** _____国庆之际，越南中央电视台播放了关于武元甲大将军的纪录片。
- A. 值 B. 随 C. 按 D. 在
- Câu 59:** 我认为，_____什么人，都有交朋友的需要，都有与人交流思想感情的需要。
- A. 因为 B. 不管 C. 不但 D. 除了
- Câu 60:** 我今天_____不舒服的，不能陪你们去爬山了。
- A. 太 B. 怪 C. 全 D. 更
- Câu 61:** 你最爱唱的歌曲是《让世界充满爱》_____?
- A. 啊 B. 呀 C. 吧 D. 呢
- Câu 62:** 正确的学习方法_____能节省时间和精力，_____能提高学习的效果。
- A. 哪怕……也…… B. 一会儿……一会儿……
 C. 一方面……一方面…… D. 与其……不如……
- Câu 63:** 暑假学生不上课，所以校园里很_____。
- A. 安排 B. 安定 C. 安心 D. 安静
- Câu 64:** 考试的时候考生应该_____看清题目，_____再动笔答题。
- A. 不但……而且…… B. 因为……所以……
 C. 先……然后…… D. 假如……那么……
- Câu 65:** 改革中会遇到许多困难，但是_____我们一起努力，_____一定能够找到解决问题的方法。
- A. 无论……也…… B. 一……就…… C. 只有……才…… D. 只要……就……
- Câu 66:** 他_____，汉语说得不错。
- A. 已经来三年多中国了 B. 已经三年多了来中国
 C. 已经来中国三年多了 D. 来中国三年已经多了
- Câu 67:** 酸奶中含有多种营养素，_____誉为完全食品。
- A. 替 B. 被 C. 把 D. 叫
- Câu 68:** 犯了错误并不可怕，关键是我们应该_____吸取教训，以利于今后的工作。
- A. 从而 B. 从中 C. 其中 D. 于是
- Câu 69:** 这个汉字应该这样写，老师教_____我们。
- A. 好 B. 的 C. 过 D. 着
- Câu 70:** 我_____辛苦点儿，也不麻烦他人。
- A. 宁可 B. 无论 C. 反而 D. 接着

Câu 71: 青少年是国家的_____。

- A. 希望 B. 愿望 C. 渴望 D. 盼望

Câu 72: 王强_____要得满分, _____想拿到奖学金。

- A. 不仅……还…… B. 因为……所以……
C. 由于……因此…… D. 尽管……还……

Câu 73: 我_____过越南南方的美顺大桥, 十分雄伟壮观。

- A. 游泳 B. 拜访 C. 旅行 D. 参观

Câu 74: 这么多年来, 越南和古巴两国人民之间一直有_____深厚的友谊。

- A. 了 B. 得 C. 着 D. 过

Câu 75: 听说芽庄的海滩美极了, _____再远一点儿, 我也要去看看。

- A. 就是 B. 不管 C. 尽管 D. 既然

Câu 76: 同学们每天上网是_____开阔视野。

- A. 因为 B. 虽然 C. 为了 D. 因此

Câu 77: 明天你一定要去, _____有特殊情况, 否则原计划不能改变。

- A. 即使 B. 或者 C. 甚至 D. 除非

Câu 78: 你_____一个人担任不了这份工作, 那么请局里的专家来指导好了。

- A. 从而 B. 因此 C. 由此 D. 既然

Câu 79: 古树后边走出_____来。

- A. 这个人 B. 哪个人 C. 一个人 D. 某个人

Câu 80: 这儿的人真多, 咱们_____找一家好吗?

- A. 另 B. 还 C. 又 D. 别

----- HẾT -----